

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

\*\*\*

Số: 616 /BC-TĐTB-P5

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÝ 1 - NĂM 2014

*Yên Bái, ngày 16 tháng 4 năm 2014*



Đơn vị báo cáo: Công ty CP thủy điện Thác Bà  
Địa chỉ: TT Thác Bà- Yên Bình- Yên Bái

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa  
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày  
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	1	2	3	4
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>444 319 805 442</b>	<b>410 884 761 637</b>
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		355 615 303 481	339 638 497 004
1. Tiền	111	V.01	304 418 607 754	262 767 108 115
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	51 196 695 727	76 871 388 889
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III - Các khoản phải thu	130		79 714 202 611	60 720 586 285
1. Phải thu của khách hàng	131	2	71 854 322 643	26 075 817 212
2. Trả trước cho người bán	132		4 412 721 985	2 652 862 611
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4 466 238 539	33 010 987 018
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2	(1 019 080 556)	(1 019 080 556)
IV - Hàng tồn kho	140		8 035 748 455	8 390 364 963
1. Hàng tồn kho	141	V.04	10 017 240 674	10 371 857 182
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1 981 492 219)	(1 981 492 219)
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		954 550 895	2 135 313 385
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04		250 348 852
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	954 550 895	1 884 964 533
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>515 104 716 365</b>	<b>527 409 620 275</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

\* B01\_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15

Ngày in: 16/04/2014

Trang 1/5

I	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>482 485 716 355</b>	<b>494 790 620 275</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	457 602 998 642	473 266 847 024
- Nguyên giá	222		1 389 251 949 788	1 388 941 449 788
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(931 648 951 146)	(915 674 602 764)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	18 996 367 844	19 098 159 454
- Nguyên giá	228		20 558 322 400	20 558 322 400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1 562 954 556)	(1 460 162 946)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	5 887 349 869	2 425 613 797
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	241		241	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>32 619 000 000</b>	<b>32 619 000 000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	32 619 000 000	32 619 000 000
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>959 424 521 797</b>	<b>938 294 381 912</b>

NGUỒN VỐN					
	1	2	3	4	5
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)</b>		<b>300</b>		<b>27 321 572 927</b>	<b>29 984 997 475</b>
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>		<b>27 321 572 927</b>	<b>29 984 997 475</b>
1. Vay và nợ ngân hàng	311	V.15			
2. Phải trả người bán	312		699 823 892	429 577 599	
3. Người mua trả tiền trước	313	15	611 794 000	93 000 000	
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	15 989 258 156	11 075 501 802	
5. Phải trả người lao động	315		583 479 813	9 163 069 352	
6. Chi phí phải trả	316	V.17	3 712 523 891	1 495 435 959	
7. Phải trả nội bộ	317				
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318				
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5 073 514 449	6 112 137 089	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320				
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		651 178 736	1 616 275 674	
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327				
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>330</b>			
1. Phải trả dài hạn người bán	331				
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19			
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20			
4. Vay và nợ dài hạn khác	334	V.20			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336				
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337				
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338				
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339				
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>		<b>400</b>		<b>932 102 948 870</b>	<b>908 309 384 437</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>		<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>932 102 948 870</b>	<b>908 309 384 437</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		635 000 000 000	635 000 000 000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412				
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		23 368 317 779	23 057 817 779	
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414				
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415				
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416				
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		93 390 761 954	93 701 261 954	

\* B01\_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15

Ngày in :16/04/2014

Trang 3/5


	1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính		418		6 155 588 270	6 155 588 270
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối		420		174 188 280 867	150 394 716 434
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		422			
<b>II- Nguồn kinh phí</b>		<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí		432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản		433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>		<b>440</b>		<b>959 424 521 797</b>	<b>938 294 381 912</b>


19/7 4 7 2 11


# CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	1	2	3	4
1. Tài sản cho thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
MAC DUC				
FRAN				
YEN				
DOLA			399,84	50.989,07
EURO				
SEK				
EURO				
Đô la Singapore			4.840,00	4.840,00
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao				

NGƯỜI LẬP BIỂU
KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
**LÊ HỒNG MINH**

  
**LÊ ĐỨC TUẤN**



Mã tháng: 4 năm 2014  
 TỔNG GIÁM ĐỐC  
 NGUYỄN QUANG THẮNG

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa  
 đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày  
 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

Đơn vị báo cáo: Công ty CP thủy điện Thác Bà  
 Địa chỉ: TT Thác Bà - Yên Bình - Yên Bái

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Quý 1 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	63 438 245 100	44 367 010 225	63 438 245 100	44 367 010 225
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		63 438 245 100	44 367 010 225	63 438 245 100	44 367 010 225
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	32 868 913 907	24 541 690 595	32 868 913 907	24 541 690 595
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		30 569 331 193	19 825 319 630	30 569 331 193	19 825 319 630
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3 238 432 533	3 551 278 375	3 238 432 533	3 551 278 375
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2 048 913	273 470 067	2 048 913	273 470 067
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			273 470 067		273 470 067
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3 897 445 386	3 425 472 588	3 897 445 386	3 425 472 588
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		29 908 269 427	19 677 655 350	29 908 269 427	19 677 655 350
11. Thu nhập khác	31		53 250 773	27 080 213	53 250 773	27 080 213
12. Chi phí khác	32		14 950 837	29 585 020	14 950 837	29 585 020
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		38 299 936	(2 504 807)	38 299 936	(2 504 807)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		29 946 569 363	19 675 150 543	29 946 569 363	19 675 150 543
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	6 153 004 930	2 452 679 208	6 153 004 930	2 452 679 208
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

\* B02\_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		23 793 564 433	17 222 471 335	23 793 564 433	17 222 471 335
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày 16 tháng 4 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



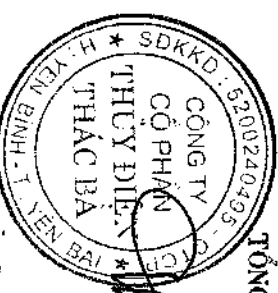
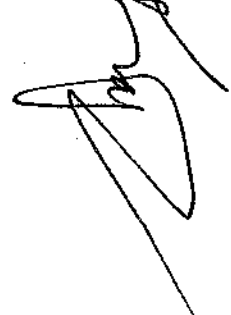
LÊ HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ ĐỨC TUẤN

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN QUANG THẮNG



Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa  
 đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày  
 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

Đơn vị báo cáo : Công ty CP thủy điện Thác Bà  
 Địa chỉ : TT Thác Bà- Yên Bình- Yên Bái

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>1- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		29 946 569 363	19 673 150 543
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		16 062 957 414	16 064 221 363
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06			273 470 067
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh thay đổi vốn lưu động</b>	08		46 009 526 777	36 012 841 973
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(19 044 451 279)	(16 043 226 516)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		354 616 508	63 712 203
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(1 387 708 878)	(3 854 506 194)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12			105 836 944
- Tiền lãi vay đã trả	13			(332 355 957)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3 897 029 980)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		(10 312 619 990)	35 901 347 158
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		11 722 333 158	51 853 649 611

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21	6,78,11	(54 220 000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lại cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4 308 693 319	4 322 701 306
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>4 254 473 319</i>	<i>4 322 701 306</i>
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(5 128 534 164)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>15 976 806 477</i>	<i>(5 128 534 164)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</i>	<i>50</i>		<i>339 638 497 004</i>	<i>178 048 247 482</i>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>			
<i>ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>			
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</i>	<i>70</i>	<i>29</i>	<i>355 615 303 481</i>	<i>229 096 064 235</i>

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Minh*

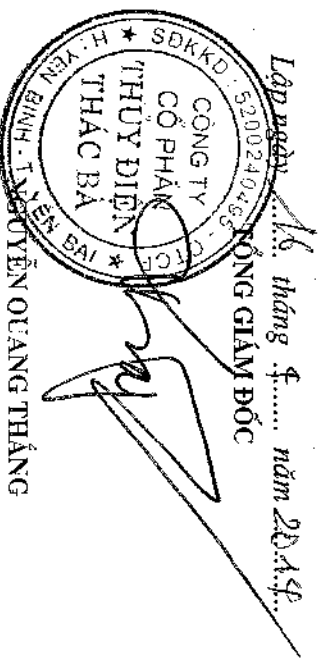
LÊ HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*[Signature]*

LÊ ĐỨC TUẤN

Lập ngày 16 tháng 4 năm 2014



H. YÊN BÌNH. TỈNH YÊN BÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

TRUYỀN QUANG THẮNG

Đơn vị báo cáo: Công ty CP thủy điện Thác Bà

Địa chỉ: TT Thác Bà- Yên Bình- Yên Bái

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 1512/006/QĐ - BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung  
theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009  
của Bộ trưởng BTC

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2014

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Sở hữu cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Năng lượng
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh điện năng
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

### III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo qui định hiện hành của Bộ tài chính
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

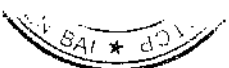
### IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
  - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

### 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hi nhận hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí tiêu thụ
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp giá bình quân gia quyền



- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên
  - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cuối năm tài chính trước khi lập BC tài chính sẽ đánh giá hàng tồn kho so với giá thị trường để lập dự phòng nếu có sự giảm giá nhằm đảm bảo Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thuần
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCD
- Nguyên tắc ghi nhận TSCD hữu hình, TSCD vô hình: Nguyên tắc ghi nhận TSCD:
    - Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó
    - Nguyên giá phải được xác định một cách đáng tin cậy
    - Thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên
    - Có giá trị từ 30 triệu đồng trở lênTrình bày trên báo cáo:
    - Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCD mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng
    - Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
  - Phương pháp khấu hao TSCD hữu hình, TSCD vô hình: Theo PP đường thẳng
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Quyền sử dụng đất, nhà hoặc một phần nhà đất, cơ sở hạ tầng do chủ sở hữu nắm giữ hoặc đi thuê tài chính nắm giữ để chờ tăng giá hoặc cho thuê theo một hoặc nhiều hợp đồng thuê hoạt động. Ghi nhận là bất BĐSĐT khi chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai
  - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo PP đường thẳng
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Phản ánh theo giá trị thực tế của khoản đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
  - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu và các khoản đầu tư khác. Các khoản đầu tư ngắn hạn được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng về tổn thất của các khoản đầu tư khác. Giá vốn của chứng khoán đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền mỗi tháng.
  - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo số vốn đầu tư thực tế, căn cứ vào thời gian thu hồi vốn để phân loại thành khoản đầu tư ngắn hạn hay dài hạn. Đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi vốn không quá 1 năm, đầu tư dài hạn có thời gian thu hồi vốn trên 1 năm
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo quy định hiện hành
- 6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan đến tài sản dở dang nào thì được vốn hoá vào TS đó, nếu khoản vay liên quan đến nhiều TS dở dang thì vốn hoá theo tỷ lệ được xác định qua tính toán
- 7- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: 100% hoặc theo tỷ lệ quy định thông qua việc tính toán nếu chi phí đi vay liên quan đến nhiều TS dở dang hoặc vốn vay vừa phục vụ SXKD vừa phục vụ SX TS dở dang
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
- Chi phí trả trước: Chi phí đã chi trong kỳ này nhưng liên quan đến nhiều kỳ SXKD sau và vốn hoá theo kỳ kế toán
  - Chi phí khác: Vốn hoá theo kỳ kế toán
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Được phân bổ theo tháng

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
  - Chi phí phải trả bao gồm: chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, trích trước chi phí lãi vay phải trả và trích trước các khoản chi phí khác. Việc ghi nhận các khoản chi phí
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, tăng dự vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
  - Thăng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quy
  - Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị của các tài sản do Công ty quyết định đầu tư, mua mới từ quỹ đầu tư phát triển.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ (tỷ giá nhận nợ) và tỷ giá thanh toán
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
  - Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi đã chuyển giao toàn bộ hay hầu hết những lợi ích liên quan cho bên mua. Doanh thu không phân biệt là đã thu tiền hay chưa thu tiền.
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã tiêu dùng xong. Doanh thu không phân biệt là đã thu tiền hay chưa thu tiền.
  - Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các công ty liên doanh, công ty liên kết và công ty khác mà Công ty tham gia góp vốn; lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chưa thực hiện; lãi tiền gửi ngân hàng; lãi tiền cho vay hoặc uỷ thác quản lý vốn được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản cho vay và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Ghi nhận sau khi có đầy đủ chứng từ phản ánh khối lượng công việc đã hoàn thành được chấp nhận thanh toán.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:
  - Chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính
  - Chi phí cho vay và đi vay vốn
  - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
  - Các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chưa thực hiện do đánh giá lại số dư ngoại tệ tại thời điểm cuối năm
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.  
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị
1- Tiền			
- Tiền mặt	1 782 561 965		476 429 245
- Tiền gửi ngân hàng	302 636 045 789		262 290 678 870
- Tiền đang chuyển			
- Các khoản tương đương tiền	51 196 695 727		76 871 388 889
<b>Cộng</b>	<b>355 615 303 481</b>		<b>339 638 497 004</b>
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn			

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Chi tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tên cổ phiếu				

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Chi tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tên cổ phiếu				
Tên cổ phiếu, trái phiếu				

- Đầu tư ngắn hạn khác				
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	4 466 238 539	33 070 987 018
- Phải thu khác	<b>4 466 238 539</b>	<b>33 070 987 018</b>
<b>Cộng</b>		
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường	9 582 176 007	9 886 571 601
- Nguyên liệu, vật liệu	435 064 667	486 285 581
- Công cụ, dụng cụ		

- Chi phí SX, KD dở dang									
- Thành phẩm									
- Hàng hóa									
- Hàng gửi đi bán									
- Hàng hóa kho bảo thuế									
- Hàng hóa bất động sản									
- Hàng hóa gốc hàng tồn kho									
							10 017 240 674		10 371 857 182

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

\* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

\* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Chai tiêu		Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Các khoản khác phải thu nhà nước				250 348 852
<b>Công</b>				<b>250 348 852</b>
6- Phải thu dài hạn nội bộ				
- Cho vay dài hạn nội bộ				
- Phải thu dài hạn nội bộ khác				
<b>Công</b>				
7- Phải thu dài hạn khác				
- Kỳ quỹ, ký cược dài hạn				
- Các khoản tiền nhân uỷ thác				
- Cho vay không có lãi				
- Phải thu dài hạn khác				
<b>Công</b>				

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	628 205 399 302	738 113 359 008	17 724 176 684	4 781 120 249	117 454 545	1 388 941 449 788
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm		310 500 000				310 500 000
- Lũy kế mua từ đầu năm		310 500 000				310 500 000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Lũy kế tăng khác						
3. Lũy kế giảm từ đầu năm						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
- Lũy kế giảm khác							
4. Số dư cuối kỳ	628 205 339 302	738 423 859 008	17 724 176 684	4 781 120 249	117 454 545	1 389 251 949 788	
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
- Số dư đầu năm	369 169 347 300	528 510 262 166	13 468 593 926	4 506 724 540	19 674 832	915 674 602 764	
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	4 683 148 833	11 016 110 930	191 634 823	66 334 854	2 936 364	15 960 165 804	
- Lũy kế tăng khác	14 182 578					14 182 578	
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Lũy kế giảm khác							
- Số dư cuối kỳ	373 866 678 711	539 526 373 096	13 660 228 749	4 573 059 394	22 611 196	931 648 951 146	
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	259 035 992 002	209 603 096 842	4 255 582 758	274 395 709	97 779 713	473 266 847 024	
- Tại ngày cuối kỳ	254 338 660 591	198 897 485 912	4 063 947 935	208 060 855	94 843 349	457 602 998 642	

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							



Khoản mục	Nhà của	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCD HH khác	TSCD VH khác	Tổng cộng
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Mua lại TSCD thuê tại chính							
- Trả lại TSCD thuê tại chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCD thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCD vô hình								
Số dư đầu năm	20 558 322 400							20 558 322 400
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	20 558 322 400							20 558 322 400
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	1 460 162 946							1 460 162 946
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	102 791 610							102 791 610
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	1 562 954 556							1 562 954 556
III. Giá trị còn lại của TSCDVH								
- Tại ngày đầu năm	19 098 159 454							19 098 159 454

B09 DN - Thuyết minh báo cáo tài chính theo quyết định 15

Ngày in : 16/04/2014

Trang 7/17

Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí XD CB dở dang		5 887 348 869	2 425 613 797
Trong đó những công trình lớn gồm:			
+ Nhà tập thể vận hành		2 168 292 727	1 269 842 727
+ Xây dựng trường THCS Yên Bình		898 452 890	560 693 293

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BDS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

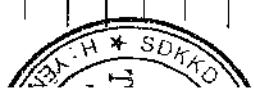
**13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)				
Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cổ phiếu		Trái phiếu	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>Đầu tư cổ phiếu</b>				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
<b>Đầu tư trái phiếu</b>				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
<b>Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu</b>				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
<b>Cho vay dài hạn</b>				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		32 619 000 000		32 619 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị: Góp vốn đầu tư dự án Nhà máy nhiệt điện Hải Phòng theo hợp đồng góp vốn giữa Cty CP thủy điện Thác Bà và Cty CP nhiệt điện Hải Phòng				
<b>Chỉ tiêu</b>				
<b>14- Chi phí trả trước dài hạn</b>			<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>Trong đó:</b>				
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ				
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn				
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình				
- Chi phí trả trước dài hạn khác				
<b>15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn</b>				
- Vay ngắn hạn				



	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn đến hạn trả			
<b>Cộng</b>			
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			
- Thuế GTGT		6 161 141 132	3 052 674 306
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất, nhập khẩu			
- Thuế TNDN		6 139 757 980	3 883 783 030
- Thuế tài nguyên		3 416 385 248	1 486 217 854
- Thuế thu nhập cá nhân		271 973 795	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			
- Các loại thuế khác		1	2 652 826 612
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			
<b>Cộng</b>		<b>15 989 258 156</b>	<b>11 075 501 882</b>
17- Chi phí phải trả			
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		2 712 523 881	496 435 959
- Lãi vay phải trả			
- Chi phí phải trả khác		1 000 000 000	1 000 000 000
<b>Cộng</b>		<b>3 712 523 881</b>	<b>1 495 435 959</b>
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			
- Tài sản thừa chờ xử lý		9 388 533	9 286 000
- Bảo hiểm y tế		24 182 552	23 086 508
- Bảo hiểm xã hội			
- Kinh phí công đoàn		196 839 447	114 316 928
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		4 843 103 917	5 865 447 653
<b>Cộng</b>		<b>5 073 514 449</b>	<b>6 112 131 089</b>
19- Phải trả dài hạn nội bộ			
- Phải trả dài hạn nội bộ			
- Phải trả dài hạn nội bộ khác			

Cộng	
20- Các khoản vay và nợ dài hạn	
a - Vay dài hạn	
- Vay ngân hàng	
- Vay đối tượng khác	
- Trái phiếu phát hành	
b - Nợ dài hạn	
- Thuế tài chính	
- Nợ dài hạn khác	
<b>Cộng</b>	

\* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

\* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Chi tiêu	Quý này năm nay		Quý này năm trước	
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lại thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính
Dưới 1 năm				
Từ 1 - 5 năm				
Trên 5 năm				

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chi tiêu	Quý này năm nay		Quý này năm trước	
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lại thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Trong đó:				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng				
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại để được ghi nhận từ các năm trước				
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Trong đó:				
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế				
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước				
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lại tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước	635 000 000 000		23 057 817 779			
Số dư đầu năm nay			3 10 500 000			
- Lũy kế tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	635 000 000 000		23 368 317 779			

Chi tiêu	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lại tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước	93 701 261 954	6 155 588 270		150 394 716 434		908 309 384 437
Số dư đầu năm nay						3 10 500 000
- Lũy kế tăng vốn trong năm						23 793 564 433
- Lợi nhuận tăng trong năm						3 10 500 000
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ	3 10 500 000					
Số dư cuối kỳ	93 390 761 954	6 155 588 270		174 188 280 867		932 102 948 870

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	635 000 000 000	635 000 000 000
<b>Cộng</b>	<b>635 000 000 000</b>	<b>635 000 000 000</b>

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

\* Số lượng cổ phiếu quy

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	635 000 000 000	635 000 000 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	635 000 000 000	635 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
d- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

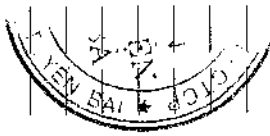
Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	93 390 761 954	93 701 261 954
- Quỹ dự phòng tài chính	6 155 588 270	6 155 588 270
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: - Quỹ đầu tư phát triển trích lập dùng để: Bổ xung vào vốn kinh doanh của đơn vị, đầu tư mở rộng qui mô hoạt động sản xuất kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của đơn vị.

- Mục đích trích lập sử dụng quỹ dự phòng tài chính: Quỹ dự phòng tài chính được sử dụng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra sau khi đã được tổ chức, cá nhân gây ra và tổ chức bảo hiểm bồi thường.

g- Thu nhập và chi phí lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		



VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	63 439 245 100	44 367 010 225
+ Doanh thu bán hàng	63 263 208 736	44 359 601 134
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	175 036 364	7 409 091
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		



Chi tiêu

	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần	63 438 245 100	44 367 010 225
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	63 263 208 736	44 359 601 134
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	175 036 364	7 409 091
28- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	32 868 913 907	24 541 690 595
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại: chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b>32 868 913 907</b>	<b>24 541 690 595</b>
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3 238 432 533	3 551 278 375
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>3 238 432 533</b>	<b>3 551 278 375</b>
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay		273 470 067



Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoài tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2 048 913	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>2 048 913</b>	<b>273 470 067</b>
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 153 004 930	2 452 679 208
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	693 148 381	722 417 552
- Chi phí nhân công	3 983 181 329	3 337 815 074
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16 062 957 414	16 064 221 363
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	779 533 419	879 997 793
- Chi phí khác bằng tiền	15 230 083 017	6 962 711 401
<b>Cộng</b>	<b>36 748 903 560</b>	<b>27 967 163 183</b>

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chi tiêu	LKBN đến cuối quý này năm nay	LKBN đến cuối quý này năm trước

Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu; - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý; - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền; - Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý; - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

### VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

31/03/2014

01/01/2014

#### Các khoản tiền ủy thác quản lý vốn

Công ty Tài chính CP điện lực

51.196.695.727

50.301.388.889

Phải thu khách hàng

Công ty mua bán điện-Tập đoàn Điện lực Việt Nam

69.589.529.610

23.645.024.179

Phải thu khác

Công ty mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam

29.181.092.716

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận (28) Do đặc thù của Công ty là địa điểm hoạt động sản xuất kinh doanh nằm trên một khu vực địa lý và doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh chiếm trên 99% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ nên công ty chưa áp dụng Chuẩn mực kế toán số 28 về việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo bộ phận.

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác: (3): Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2014 với quý 1 năm 2013

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1 năm 2013 đạt : 17.222.471.335 đồng

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1 năm 2014 đạt : 23.793.564.433 đồng

Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2014 tăng so với quý 1 năm 2013 do Tổng doanh thu quý 1 năm 2014 tăng 18.784 tỷ so với tổng doanh thu quý 1 năm 2013 vì công ty đã có chiến lược trao trả giá phù hợp khi tham gia thị trường phát điện cạnh tranh trong điều kiện sản lượng không tăng. Trong khi, Tổng chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong quý 1 năm 2014 chỉ tăng 8,513 tỷ đồng so với tổng chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh quý 1 năm 2013.

NGƯỜI LẬP BIỂU

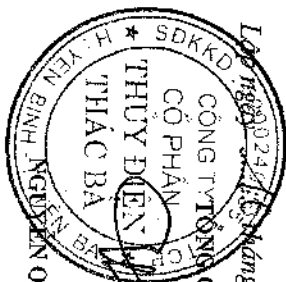
KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ HỒNG MINH

LÊ ĐỨC TUẤN

B09\_DN- Thuyết minh báo cáo tài chính theo quyết định 15

Ngày in : 16/04/2014



Lưu ý: Ngày 20/14

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

CÔNG TY TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN QUANG THẮNG

Trang 17/17

